

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIÊN

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Hoạt động chính của Công ty là: San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đầu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thương	Thành viên
Ông Trần Anh Điền	Thành viên
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Uyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Điền	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Ban kiểm soát

Bà Trương Ngọc Khánh Trân	Trưởng ban	Từ ngày 05/05/2018
Bà Nguyễn Nhật Thảo	Trưởng ban	Đến ngày 05/05/2018
Bà Lê Thị Bách Thảo	Thành viên	Từ ngày 05/05/2018
Bà Nguyễn Ngọc Bội	Thành viên	Đến ngày 05/05/2018
Bà Lương Thị Thùy Trang	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

213
CÓN
H NH
H VỤ
HINE
KIỂM
NAM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN ANH ĐIỀN

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 224 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến, được lập ngày 10/08/2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		129.842.356.575	142.079.971.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.812.130.822	4.687.259.106
1. Tiền	111	V.01	4.812.130.822	4.687.259.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.879.668.173	108.060.778.698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	72.820.187.602	87.498.791.485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.142.846.110	18.292.637.790
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8.439.053.323	6.791.768.285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(4.522.418.862)	(4.522.418.862)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	26.751.147.897	27.314.805.952
1. Hàng tồn kho	141		26.751.147.897	27.314.805.952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.399.409.683	2.017.127.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	1.808.942.587	313.107.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.580.909.546	1.694.462.099
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	9.557.550	9.557.550
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B. Tài sản dài hạn	200		113.248.596.170	82.331.125.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.748.113.063	44.506.439.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	44.738.019.313	44.490.289.711
- Nguyên giá	222		100.053.924.017	96.226.889.652
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.315.904.704)	(51.736.599.941)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	10.093.750	16.150.000
- Nguyên giá	228		36.337.500	36.337.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.243.750)	(20.187.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	55.263.807.825	37.066.718.671
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		16.168.432.651	13.925.144.766
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.095.375.174	23.141.573.905
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	13.207.500.000	607.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.288.000.000	3.288.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.751.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.832.000.000)	(2.832.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.175.282	150.467.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	29.175.282	150.467.335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		243.090.952.745	224.411.097.079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. Nợ phải trả	300		151.197.893.869	132.887.068.350
I. Nợ ngắn hạn	310		142.589.782.758	128.762.957.239
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	68.849.395.463	53.767.226.064
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.149.778.521	4.499.258.329
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.12	471.956.739	410.111.757
4. Phải trả người lao động	314		1.251.081.051	1.367.338.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	804.775.611	425.116.071
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	67.007.425.718	68.238.536.608
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		55.369.655	55.369.655
II. Nợ dài hạn	330		8.608.111.111	4.124.111.111
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	8.608.111.111	4.124.111.111
D. Vốn chủ sở hữu	400		91.893.058.876	91.524.028.729
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	91.893.058.876	91.524.028.729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.408.000.000	7.408.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.126.570.906	1.126.570.906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.358.487.970	2.989.457.823
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.888.657.823	1.274.822.248
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		469.830.147	1.714.635.575
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		243.090.952.745	224.411.097.079

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Mai

Trần Thị Trúc Lan

Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	109.099.563.035	126.234.804.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	109.099.563.035	126.234.804.763
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	99.244.704.132	118.149.650.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.854.858.903	8.085.153.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	5.291.927	8.148.878
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.515.672.711	2.197.785.123
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.515.672.711</i>	<i>2.197.785.123</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	1.304.020.865	922.267.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	4.184.621.688	3.619.891.550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.855.835.566	1.353.358.117
11. Thu nhập khác	31	VI.09	29.753.844	106.441.251
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.043.558.084	172.154.266
13. Lợi nhuận khác	40		(1.013.804.240)	(65.713.015)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		842.031.326	1.287.645.102
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	372.201.179	558.548.418
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		469.830.147	729.096.684
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	59	93
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	59	93

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Trúc Lan



Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	133.337.548.565	125.465.439.204
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(92.022.288.450)	(133.116.185.294)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.821.703.182)	(8.041.325.300)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.515.672.711)	(2.197.785.123)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(244.935.166)	(1.355.580.910)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	912.642.848	2.783.983.432
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.782.831.739)	(12.211.455.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.862.760.165	(28.672.909.016)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.396.069.486)	(909.376.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.600.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.712.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.291.927	8.148.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.990.777.559)	1.810.772.878
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	30.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	96.392.938.593	102.209.414.778
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(93.140.049.483)	(102.992.778.746)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.252.889.110	29.216.636.032
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	124.871.716	2.354.499.894
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.687.259.106	2.808.473.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.812.130.822	5.162.973.157

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Mai

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản lập mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đấu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Dic - Đồng Tiến tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Dic - Đồng Tiến tại KCN Đất Đỏ 1	Lô 15, đường N9, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến	Sản xuất, dịch vụ	12.515.000.000	40%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
N
VI-7

16
N
Đ
ĐC
7A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 14 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

184-C
TY
HỮU
TƯ VÀ
KẾ T
TOÁN
TẾT
CỖ CỖ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	148.430.245	200.770.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.663.700.577	4.486.488.473
Cộng	4.812.130.822	4.687.259.106

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu của khách hàng	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH TM-DV-XD-Đầu tư Anh Đức	4.553.094.800	4.972.690.450
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	60.530.433	2.919.591.659
Công ty Cổ phần Xây dựng Sáu Sáu Tám	2.854.303.000	310.320.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	4.110.889.909	-
Công ty TNHH Vật tư và Xây dựng Ngọc Châu	5.335.024.400	3.989.320.600
Công ty Cổ phần Hicon Global	2.214.562.350	-
Công ty TNHH Xây dựng IVY	2.121.557.000	-
Công ty Cổ phần VLXD Thế giới Nhà	1.703.310.156	9.549.066.796
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng TM Phát triển	700.000.000	2.158.685.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Tài Phú	-	3.222.290.250
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	3.226.172.350	7.063.747.600
Công ty TNHH MTV Danh Phước	1.120.447.500	2.160.447.500
Công ty Cổ phần TM Đầu tư và Dịch vụ Trường Hải	629.874.450	1.617.448.800
Công ty TNHH TM SX và Dịch vụ XNK 86	1.894.555.400	3.263.823.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	42.295.865.854	46.271.359.830
Cộng	72.820.187.602	87.498.791.485
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần VLXD Thế giới Nhà	1.703.310.156	9.549.066.796
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	60.530.433	2.919.591.659
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	4.110.889.909	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	8.270.148.406	6.675.406.480
Các khoản phải thu khác	168.904.917	116.361.805
Cộng	8.439.053.323	6.791.768.285
4. Chi phí trả trước	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.808.942.587	313.107.957
Chi phí mua bảo hiểm	96.364.763	150.224.627
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	295.208.331	162.883.330
Chi phí tiền thuê đất KCN	762.859.990	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	654.509.503	-
b) Dài hạn	29.175.282	150.467.335
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.668.056	55.430.556
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.423.883	84.700.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.083.343	10.336.029
Cộng	1.838.117.869	463.575.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
 Công ty TNHH Đồng Nhân - BRVT
 CN Công ty CP ĐPTT Kỹ Nghệ & XD Việt Nam
 Công ty TNHH SX XD GT Tài Lộc
 Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
 Các khoản phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	4.612.745.112	(4.522.418.862)	4.612.745.112	(4.522.418.862)
	325.469.225	(325.469.225)	325.469.225	(325.469.225)
	1.110.321.750	(1.110.321.750)	1.110.321.750	(1.110.321.750)
	673.035.000	(673.035.000)	673.035.000	(673.035.000)
	282.531.000	(282.531.000)	282.531.000	(282.531.000)
	2.221.388.137	(2.131.061.887)	2.221.388.137	(2.131.061.887)
Cộng	4.612.745.112	(4.522.418.862)	4.612.745.112	(4.522.418.862)

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
 Công cụ dụng cụ
 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 Thành phẩm
 Hàng hóa

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	24.078.047.539	-	25.078.729.538	-
	751.975.458	-	753.909.368	-
	-	-	-	-
	1.853.395.391	-	1.473.631.260	-
	67.729.509	-	8.535.786	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	26.751.147.897	-	27.314.805.952	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐÔNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	14.834.656.930	25.197.522.364	54.316.319.475	87.369.890	1.791.020.993	96.226.889.652
Số tăng trong kỳ	555.000.000	258.398.000	3.013.636.365	-	-	3.827.034.365
- <i>Mua trong kỳ</i>	555.000.000	258.398.000	3.013.636.365	-	-	3.827.034.365
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.389.656.930	25.455.920.364	57.329.955.840	87.369.890	1.791.020.993	100.053.924.017
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.713.462.849	13.491.628.897	30.355.437.491	87.369.890	1.088.700.814	51.736.599.941
Số tăng trong kỳ	355.548.005	911.259.712	2.243.259.078	-	69.237.968	3.579.304.763
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	355.548.005	911.259.712	2.243.259.078	-	69.237.968	3.579.304.763
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.069.010.854	14.402.888.609	32.598.696.569	87.369.890	1.157.938.782	55.315.904.704
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	8.121.194.081	11.705.893.467	23.960.881.984	-	702.320.179	44.490.289.711
Tại ngày cuối kỳ	8.320.646.076	11.053.031.755	24.731.259.271	-	633.082.211	44.738.019.313
						30/06/2018
						01/01/2018

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng hết chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

	30/06/2018	01/01/2018
	12.742.541.049	12.432.222.712
	44.738.019.313	44.490.289.711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ		36.337.500
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		<u>36.337.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ		20.187.500
Số tăng trong kỳ		6.056.250
- Khấu hao trong kỳ		6.056.250
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		<u>26.243.750</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu kỳ		<u>16.150.000</u>
Tại ngày cuối kỳ		<u>10.093.750</u>

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)	16.168.432.651	13.925.144.766
Dự án Khu đô thị mới	4.749.281.351	4.749.281.351
Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến	11.419.151.300	9.175.863.415
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.095.375.174	23.141.573.905
Chi phí sửa chữa xe bơm bê tông	-	-
Trạm trộn bê tông Phú Mỹ 3	452.103.544	650.000
Trạm trộn bê tông KCN Đất Đỏ 1	19.308.958.595	3.824.826.270
Nhà xưởng chứa VLXD	128.215.400	110.000.000
Mua xe trộn, xe bơm bê tông	19.206.097.635	19.206.097.635
Cộng	<u>55.263.807.825</u>	<u>37.066.718.671</u>

(*) Đây là khoản chi phí phát sinh của dự án Khu đô thị mới và Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018			01/01/2018				
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con								
b) Đầu tư vào công ty liên kết		3.288.000.000	456.000.000	(2.832.000.000)		3.288.000.000	456.000.000	(2.832.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến (*)	40%	3.288.000.000	456.000.000	(2.832.000.000)	40%	3.288.000.000	456.000.000	(2.832.000.000)
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.751.500.000	12.751.500.000	-		151.500.000	151.500.000	-
+ Công ty CP DIC Minh Hưng (150.000 CP)		151.500.000	151.500.000	-		151.500.000	151.500.000	-
+ Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà (1.260.000 CP)	3,9%	12.600.000.000	12.600.000.000	-		-	-	-
Cộng		16.039.500.000	13.207.500.000	(2.832.000.000)		3.439.500.000	607.500.000	(2.832.000.000)

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105847072 đăng ký ngày 05/04/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ 12.515.000.000 đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất bê tông tươi. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đồng Phúc Tiến số tiền 6 tỷ đồng tương đương 40% vốn điều lệ.

Theo Quyết định của ĐHCĐ ngày 30/05/2017 sẽ giải thể Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đồng Phúc Tiến. Do đó, trong năm 2017 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đồng Phúc Tiến đã hoàn trả một phần tiền vốn góp cho Công ty Cổ phần DIC Đồng Tiến. Hiện nay, Công ty này đang tiến hành các thủ tục để thanh lý tài sản và giải thể công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đồng Phúc Tiến vẫn chưa hoàn thành thủ tục giải thể để quyết toán cho các bên góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Phải trả người bán				
a) Phải trả người bán ngắn hạn	68.849.395.463	68.849.395.463	53.767.226.064	53.767.226.064
Công ty Cổ phần ĐT TM Đại Thế Giới	20.000.000	20.000.000	511.799.984	511.799.984
Công ty TNHH ĐT TM HATA	-	-	2.281.530.583	2.281.530.583
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Kỳ	4.369.287.025	4.369.287.025	-	-
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà DNTN Tân Xuân Anh	36.489.797.380	36.489.797.380	-	-
Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	23.128.382.897	23.128.382.897	21.313.088.860	21.313.088.860
Phải trả các đối tượng khác	4.841.928.161	4.841.928.161	25.754.340.760	25.754.340.760
			3.906.465.877	3.906.465.877
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	30/06/2018		01/01/2018	
Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	23.128.382.897		25.754.340.760	
Công ty Cổ phần ĐT TM Đại Thế Giới	20.000.000		511.799.984	
Công ty TNHH ĐT TM HATA	-		2.281.530.583	
DNTN Tân Xuân Anh	-		21.313.088.860	
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	36.489.797.380		-	
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	626.785.830		169.295.500	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Sửa chữa	1.227.615.000		1.540.069.682	
- Đại lý cung cấp thiết bị Anh Phương				

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
a) Phải nộp	410.111.757	2.646.228.488	2.584.383.506	471.956.739
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	244.935.166	372.201.179	244.935.166	372.201.179
Thuế thu nhập cá nhân	165.176.591	62.779.724	128.200.755	99.755.560
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.206.247.585	2.206.247.585	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	37.040.300	37.040.300	-
b) Phải thu	9.557.550	-	-	9.557.550
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.557.550	-	-	9.557.550

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐÔNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	400.445.611	32.286.071		
Cò tức phải trả	25.830.000	25.830.000		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	378.500.000	367.000.000		
Cộng	804.775.611	425.116.071		

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong kỳ				30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	68.238.536.608	68.238.536.608	91.908.938.593	93.140.049.483	67.007.425.718	67.007.425.718
Vay ngân hàng (*)	65.919.647.719	65.919.647.719	91.908.938.593	91.922.549.483	65.906.036.829	65.906.036.829
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	2.318.888.889	2.318.888.889	-	1.217.500.000	1.101.388.889	1.101.388.889
b) Vay dài hạn (**)	4.124.111.111	4.124.111.111	4.484.000.000	-	8.608.111.111	8.608.111.111
Cộng	72.362.647.719	72.362.647.719	96.392.938.593	93.140.049.483	75.615.536.829	75.615.536.829

23
 HỮU HẠN
 ỦY BAN
 KẾ TOÁN
 CHẾ ĐỘ
 CHỈ

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	2017044/HĐTD	Theo từng lần nhận nợ	29.984.112.286	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Nhơn Trạch	5908LAV201703225	Theo từng lần nhận nợ	5.973.954.520	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	2017-HĐCVHM/ NHCT682-DIC	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	29.947.970.023	Thế chấp tài sản
Cộng			65.906.036.829	

() Chi tiết các khoản vay dài hạn:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Cộng	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Nhơn Trạch	201503909/HĐTD	10%/năm	-	65.000.000	65.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	01/2016-HĐTDDA /NHCT682-DIC	Theo từng lần nhận nợ	2.005.000.000	860.000.000	2.865.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	01/2017-HĐCVĐĐT /NHCT682-DIC	Theo từng lần nhận nợ	4.503.111.111	176.388.889	4.679.500.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	48/2018-HĐCVĐĐT /NHCT682-DIC	Theo từng lần nhận nợ	2.100.000.000	-	2.100.000.000	Thế chấp tài sản
Cộng			8.608.111.111	1.101.388.889	9.709.500.000	



CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	1.385.622.248	59.920.193.154
Tăng trong năm	30.000.000.000				30.000.000.000
Giảm trong năm					
Lợi nhuận trong năm				1.714.635.575	1.714.635.575
Thường ban điều hành và Ban kiểm soát năm 2016				(110.800.000)	(110.800.000)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	2.989.457.823	91.524.028.729
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	2.989.457.823	91.524.028.729
Tăng trong kỳ					
Lợi nhuận trong kỳ				469.830.147	469.830.147
Thường ban điều hành và Ban kiểm soát năm 2017				(100.800.000)	(100.800.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	3.358.487.970	91.893.058.876

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND
Trần Hoàng Tuấn	27,44%	21.952.000.000	27,44%	21.952.000.000
Trần Thị Mỹ Dung	15,38%	12.305.000.000	15,38%	12.305.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới nhà	37,50%	30.000.000.000	37,50%	30.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	19,68%	15.743.000.000	19,68%	15.743.000.000
Cộng	100%	80.000.000.000	100%	80.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	30.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
d) Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.099.563.035	126.234.804.763
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	109.099.563.035	126.234.804.763
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần VLXD Thế giới Nhà	1.529.480.794	4.878.325.910
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	502.759.570	1.884.590.811
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	3.737.172.645	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.099.563.035	126.234.804.763
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	109.099.563.035	126.234.804.763
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	99.244.704.132	118.149.650.914
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	99.244.704.132	118.149.650.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.291.927	8.148.878
Cộng	5.291.927	8.148.878
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	2.515.672.711	2.197.785.123
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	2.515.672.711	2.197.785.123
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.671.925	464.766.449
Chi phí khác bằng tiền	1.044.348.940	457.501.488
Cộng	1.304.020.865	922.267.937
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân công	2.479.674.511	1.932.688.025
Chi phí khấu hao	351.839.090	355.571.880
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	394.354.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.986.756	450.868.936
Chi phí khác bằng tiền	755.121.331	486.407.884
Cộng	4.184.621.688	3.619.891.550
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	93.213.176
Thu nhập khác	29.753.844	13.228.075
Cộng	29.753.844	106.441.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng bị truy thu	-	5.702.179
Chi phí phạt vi phạm hành chính	1.017.724.569	163.933.995
Chi phí khác	25.833.515	2.518.092
Cộng	1.043.558.084	172.154.266

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	842.031.326	1.287.645.102
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.018.974.569	169.636.174
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.018.974.569	169.636.174
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	1.018.974.569	169.636.174
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.861.005.895	1.457.281.276
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	372.201.179	291.456.255
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT	-	267.092.163
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	372.201.179	558.548.418

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu
và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	469.830.147	729.096.684
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	469.830.147	729.096.684
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	7.833.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	59	93
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	59	93

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.756.012.777	97.075.580.262
Chi phí nhân công	9.591.404.201	9.112.177.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.585.361.013	3.747.892.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.245.222.735	8.887.159.549
Chi phí khác bằng tiền	3.165.633.463	3.338.927.147
Tổng cộng	104.343.634.189	122.161.736.928

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	235.061.610	225.556.660

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới nhà	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	1.529.480.794
		Chi phí thuê xe trộn	1.272.727.268
		Mua bê tông	546.977.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đại Thế Giới	Bên liên quan	Chi phí thuê xe bồn	54.545.454
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	502.759.570
		Mua hàng hóa	638.173.300
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Sửa chữa - Đại lý cung cấp thiết bị Anh Phương	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.440.427.273
		Chi phí sửa chữa	63.318.182
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	3.737.172.645
		Mua nguyên vật liệu	75.650.083.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày 30/06/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới nhà	Bên liên quan	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	1.703.310.156 (23.128.382.897)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đại Thế Giới	Bên liên quan	Phải trả người bán	(20.000.000)
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	Bên liên quan	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	60.530.433 (626.785.830)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Sửa chữa - Đại lý cung cấp thiết bị Anh	Bên liên quan	Phải trả người bán	(1.227.615.000)
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	Bên liên quan	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	4.110.889.909 (36.489.797.380)

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.812.130.822	-	4.687.259.106	-
Phải thu khách hàng	72.820.187.602	(4.522.418.862)	87.498.791.485	(4.522.418.862)
Phải thu khác	8.439.053.323	-	6.791.768.285	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12.751.500.000	-	151.500.000	-
Cộng	98.822.871.747	(4.522.418.862)	99.129.318.876	(4.522.418.862)
			Giá trị ghi sổ	
Công nợ tài chính			30/06/2018	01/01/2018
Các khoản vay			75.615.536.829	72.362.647.719
Phải trả người bán			68.849.395.463	53.767.226.064
Phải trả khác			804.775.611	425.116.071
Cộng			145.269.707.903	126.554.989.854

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty có thể chấp tài sản cố định để vay ngân hàng theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng vay	Tên tài sản	Nguyên giá	Ngân hàng
Vay ngắn hạn HĐ số 5908LAV201703225	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	6.233.392.500	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông - CN Nhơn Trạch
Vay ngắn hạn HĐ số 2017044/HĐTD	Nhà văn phòng, phương tiện vận tải, hàng tồn kho	38.205.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch
Vay trung hạn 201503909/HĐTD	Phương tiện vận tải	567.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Nhơn Trạch
HĐ 01/2016-HĐTDHM /NHCT682-DIC và 01/2016-HĐTDDA/NHCT682-DIC	Phương tiện vận tải	35.537.025.287	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
HĐ 01/2016-HĐTDHM /NHCT682-DIC và 01/2016-HĐTDDA/NHCT682-DIC	Trạm trộn bê tông	7.301.938.864	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
48/2018-HĐCVDAĐT /NHCT682-DIC	03 xe xúc lật hiệu Luigong	3.013.636.365	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa

Tại thời điểm 30/06/2018 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

52138
CÔNG
H NHIỆM
H VỤ
HÌNH
KIỂM
NAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	136.661.596.792	8.608.111.111	145.269.707.903
Các khoản vay	67.007.425.718	8.608.111.111	75.615.536.829
Phải trả người bán	68.849.395.463	-	68.849.395.463
Phải trả khác	804.775.611	-	804.775.611
Số đầu năm	122.430.878.743	4.124.111.111	126.554.989.854
Các khoản vay	68.238.536.608	4.124.111.111	72.362.647.719
Phải trả người bán	53.767.226.064	-	53.767.226.064
Phải trả khác	425.116.071	-	425.116.071

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

84-C
TY
HỮU
SỞ VÀ
KẾ T
TOÁN
TET
ĐỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN

Trụ sở: Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai

Điện thoại: 061-352 1752; Fax: 061-352 1953

Số: 19/DID-TCKT

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2018

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận trên báo cáo tài chính soát xét quý II/2018 chênh lệch quá 10% so với quý II/2017.

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Liên quan đến số liệu về kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2018 trên báo cáo tài chính chênh lệch quá 10% so với quý II/2017, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

Nội dung	Quý II/2017	Quý II/2018	Biến động
Doanh thu thuần	73.150.607.899	54.923.749.644	-24.92
Giá vốn hàng bán	68.932.632.870	49.939.651.951	-27.55
Lợi nhuận trước thuế	476.181.006	1.787.213	
Lợi nhuận sau thuế	79.925.407	(202.365.143)	

Lợi nhuận sau thuế quý II/2018 của Công ty giảm 282.290.550 đồng so với quý II/2017.

Nguyên nhân:

Trong quý II/2018, doanh thu thuần của công ty giảm 24.29% và giá vốn hàng bán giảm 27.55% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong kỳ Công ty bị phạt chậm nộp lệ phí sử dụng đất số tiền : 1.009.924.569 đồng.

Chi phí lãi vay và chi phí QLDN tăng cũng làm cho lợi nhuận quý II/2018 giảm so với quý II/2017.

Vậy Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng .

Nơi nhận:

- Như trên.
- BKS;
- Lưu VT, TCKT



Trần Anh Điền

Số: 20 /CV-DICDT

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trước và sau kiểm toán soát xét.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIỀN

Địa chỉ: Lô 17, đường 25B, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Đồng Nai.

Điện thoại: (84-61) 3521752 - **Fax:** (84-61) 3521953

Website: www.dicdongtien.vn

Mã chứng khoán: DID

- Theo KQHĐKD kiểm toán soát xét 06 tháng đầu năm 2018, lợi nhuận sau thuế của Công ty CP DIC - Đồng Tiền giảm so với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán.

Công ty xin được giải trình như sau:

Công bố thông tin về giải trình liên quan đến BCTC Quý II/2018 do Công ty tự lập khác với số liệu tài chính tại BCTC kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm 2018:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018 sau kiểm toán	6 tháng đầu năm 2018 trước kiểm toán	Chênh lệch (đồng)	TL tăng giảm(%)
1	Doanh thu hàng bán	109.099.563.035	109.099.563.035	0	0
2	Giá vốn hàng bán	99.244.704.132	98.160.707.405	1.083.996.727	1.1
3	Chi phí bán hàng	1.304.020.865	1.304.020.865	0	0
4	Chi phí quản lý DN	4.184.621.688	4.184.621.688	0	0
5	Chi phí tài chính	2.515.672.711	2.515.672.711	0	0
6	Chi phí khác	1.043.558.084	1.043.558.084	0	0
7	Thuế TNDN hiện hành	372.201.179	589.000.525	(216.799.346)	(36.81)
8	Lợi nhuận sau thuế	469.830.147	1.337.027.528	(867.197.381)	(64.86)

1. Giá vốn hàng bán tăng: **1.083.996.727 đồng** do Công ty bỏ sót một số chi phí khi ghi phát hành BCTC quý II/2018 dẫn đến ghi nhận thiếu chi phí nguyên vật liệu.

2. Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm **216.799.346 đồng** do sau khi điều chỉnh tăng chi phí nguyên vật liệu 1.083.996.727 đồng,



4. Do các nguyên nhân trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán của 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty giảm : **867.197.381 đồng**.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu;

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN ANH ĐIỀN

